TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG TRẠCH** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST
Ngày 25-7-2022
"*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thực

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Anh Huê

2. Ông Nguyễn Văn Tạo

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Bá Tuấn Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Tạ Phong Linh - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình mở phiên Tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2022, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04/7/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị T; địa chỉ: thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N; địa chỉ: thôn V, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/01/2022, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp và hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đoàn Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn N có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nhưng chưa đăng ký kết hôn theo quy định mà chỉ tổ chức lễ cưới vào

năm 1998. Sau khi cưới, cuộc sống chung vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc tại xã Q, tuy nhiên chị vẫn chưa chuyển hộ khẩu vào xã Q cho đến năm 2008 thì mới chuyển khẩu vào nhập ở xã Q. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, là do anh N thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến cuộc sống gia đình, vợ chồng thường bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, đánh đập, xúc phạm lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên từ năm 2013, chị T đã chuyển về sống tại xã Q, huyện Q và anh N sau đó cũng về sống với chị. Tuy nhiên cuộc sống vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Đến tháng 02/2020, anh N bỏ về xã Q, huyện Q sinh sống và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Hiện tại chị cảm thấy mình thật sự không còn tình cảm gì với anh Nguyễn Văn N, không thể tiếp tục cuộc sống chung vợ chồng để xây dựng gia đình hạnh phúc được, nên mong muốn được ly hôn, yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh Nguyễn Văn N là vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Theo chị T thì giữa vợ chồng có 04 con chung tên là Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 15/5/1999, Nguyễn Thị Lệ G, sinh ngày 28/11/2000, Nguyễn Ánh D, sinh ngày 20/01/2004, Nguyễn Lương T, sinh ngày 14/9/2012. Sau khi ly hôn chị muốn được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Lương T và không yêu cầu anh Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Còn 03 con là Nguyễn Thị Thu T, Nguyễn Thị Lệ G, Nguyễn Ánh D đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên các con muốn ở với ai là do các con tự quyết định, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết mà vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, tự thỏa thuận giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp và hòa giải, đơn xin xét xử, giải quyết vắng mặt, anh Nguyễn Văn N trình bày: Về quan hệ hôn nhân thì giữa anh và chị Đoàn Thị T có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nhưng chưa đăng ký kết hôn theo quy định mà chỉ tổ chức lễ cưới vào năm 1998. Sau khi cưới, cuộc sống chung vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc tại xã Q, tuy nhiên chị T vẫn chưa chuyển hộ khẩu vào xã Q mà đến năm 2008 thì mới chuyển khẩu vào. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, là do vợ chồng không hợp tính tình nhau, thường bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, đánh đập, xúc phạm lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên từ năm 2013 chị T đã chuyển về sống tại xã Q, huyện Q và anh sau đó cũng về sống với chị T, tuy nhiên cuộc sống vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Đến tháng 02/2020, anh chuyển về xã Q sinh sống và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Mặc dù xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân đã lâu nhưng anh N xác định

hiện tại vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị T nên không muốn ly hôn mà vợ chồng quay về đoàn tụ, cùng cố gắng bỏ qua lỗi lầm cho nhau để tiếp tục cuộc sống chung, xây dựng gia đình hạnh phúc, nuôi dạy con cái trưởng thành.

Về quan hệ con chung: Anh N trình bày, vợ chồng có 04 con chung tên là Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 15/5/1999, Nguyễn Thị Lệ G, sinh ngày 28/11/2000, Nguyễn Ánh D, sinh ngày 20/01/2004, Nguyễn Lương T, sinh ngày 14/9/2012. Anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ, tuy nhiên nếu chị T cương quyết ly hôn và Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh đồng ý giao con Nguyễn Lương T cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và hiện tại do chưa có công việc, không có thu nhập ổn định nên anh không cấp dưỡng nuôi con. Còn 03 con là Nguyễn Thị Thu T, Nguyễn Thị Lệ G, Nguyễn Ánh D đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên các con muốn ở với ai là do các con tự quyết định, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Anh N thống nhất, vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân theo pháp luật tố tụng. Bị đơn có đơn xin xét xử, giải quyết vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị T; về quan hệ hôn nhân: không công nhận chị Đoàn Thị T và anh Nguyễn Văn N là vợ chồng; về quan hệ con chung: ngoài 03 con là Nguyễn Thị Thu T, Nguyễn Thị Lệ G, Nguyễn Ánh D đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, thì giao con chung Nguyễn Lương T, sinh ngày 14/9/2012 cho chị Đoàn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; chị T không yêu cầu anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét; về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không xem xét; về án phí sơ thẩm: buộc chị Đoàn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí để nộp sung vào ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Đoàn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh Nguyễn Văn N là vợ chồng và quyền nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Thị T và anh Nguyễn Văn N có quá trình tìm hiểu và đi đến sống chung với nhau như vợ chồng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và đã tổ chức lễ cưới vào năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, điều này đã được chị T và anh N thống nhất thừa nhận. Đồng thời, tại giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của UBND xã Q, huyện Q, của UBND xã Q, huyện Q đã xác nhận, chị Đoàn Thị T không đăng ký kết hôn với ai trong thời gian cư trú tại xã Q, tại xã Q và hiện chưa đăng ký kết hôn với ai. Mặt khác, anh chị sống chung với nhau đã lâu, có đủ điều kiện kết hôn, biết rõ mình chưa đăng ký kết hôn và luật pháp khuyến khích việc đi đăng ký kết nhưng lại không chấp hành, không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cấp có thẩm quyền mà vẫn sống chung cùng nhau cho đến nay. Do không đăng ký kết hôn theo quy định nên cuộc sống chung của chị Đoàn Thị T và anh Nguyễn Văn N không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận chị Đoàn Thị T và anh Nguyễn Văn N là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Giữa chị Đoàn Thị T và anh Nguyễn Văn N có có 04 con chung tên là Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 15/5/1999, Nguyễn Thị Lệ G, sinh ngày 28/11/2000, Nguyễn Ánh D, sinh ngày 20/01/2004, Nguyễn Lương T, sinh ngày 14/9/2012. Do không đăng ký kết hôn theo quy định nên Tòa án không công nhận chị Đoàn Thị T và anh Nguyễn Văn N là vợ chồng nhưng quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung vẫn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Đối với con chung của chị T, anh N thì hiện tại các con Nguyễn Thị Thu T, Nguyễn Thị Lệ G, Nguyễn Ánh D là những người đã trưởng thành, có khả năng tự lao động tạo ra thu nhập tự nuôi sống bản thân mình nên anh chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với con Nguyễn Lương T, sinh ngày 14/9/2012 hiện đang còn nhỏ, sinh sống phụ thuộc vào gia đình nên khi giải quyết tình cảm vợ chồng của chị T, anh N cũng cần xem xét điều kiện, cơ sở mỗi bên, điều kiện phát triển lành mạnh, bình thường của cháu mà tiếp tục giao cho một trong hai bên trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị T có nguyện vọng mong muốn được nuôi dưỡng con chung và cháu Thiện cũng có nguyện vọng được ở với mẹ, đồng thời anh N cũng thống nhất giao con chung cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nếu ly hôn. Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao con chung Nguyễn Lương T cho chị Đoàn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T không yêu cầu anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị Đoàn Thị T và anh Nguyễn Văn N thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, tự giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét quan điểm, đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Buộc chị Đoàn Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận chị Đoàn Thị T và anh Nguyễn Văn N là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung:

2.1. Giao con chung Nguyễn Lương T, sinh ngày 14/9/2012 cho chị Đoàn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.2. Chị T không yêu cầu anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc chị Đoàn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự để sung vào ngân sách nhà nước. Số tiền án phí chị T phải chịu trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo biên lai thu số 0002030, ngày 24/01/2022.

Báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Báo cho bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- Chi cục THADS huyện Quảng Trạch;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Ngọc Thực